

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN CẦN ĐƠN**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT  
CHO KỲ HOẠT ĐỘNG TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2024  
ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

Tháng 8 năm 2024

**MỤC LỤC**

	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 36

# CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN CẦN ĐƠN

Ấp Thanh Thủy, Thị trấn Thanh Bình, Huyện Bù Đốp, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam

## BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 30 tháng 6 năm 2024 của Công ty.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH, QUẢN LÝ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban điều hành, quản lý Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### Hội đồng Quản trị

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Phạm Văn Việt	Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2024)
Ông Phạm Đức Thành	Chủ tịch (Bỏ nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2024)
Bà Nguyễn Hồng Vân	Thành viên
Ông Nguyễn Quang Tuyền	Thành viên
Ông Trần Đức Tân	Thành viên
Ông Đỗ Đức Mạnh	Thành viên

#### Ban kiểm soát

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Vũ Ngọc Long	Trưởng ban
Ông Bùi Xuân Ninh	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Tuyết Mai	Thành viên

#### Tổng Giám đốc

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Quang Tuyền	Tổng Giám đốc

#### Người đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập Báo cáo này là Ông Nguyễn Quang Tuyền - Tổng Giám đốc.

### TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 30 tháng 6 năm 2024. Trong việc lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN CẦN ĐƠN**

Áp Thanh Thủy, Thị trấn Thanh Bình, Huyện Bù Đốp, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam

**BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

**TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Theo ý kiến của Tổng Giám đốc, Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 30 tháng 6 năm 2024, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



**Nguyễn Quang Tuyên**  
**Tổng Giám đốc**

Bình Phước, ngày 23 tháng 8 năm 2024



Số: 173 /VACO/BCSX.HCM

**BÁO CÁO SOÁT XÉT  
THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi:** Các cổ đông  
Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn (“Công ty”), được lập ngày 23 tháng 8 năm 2024, từ trang 05 đến trang 36, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 30 tháng 6 năm 2024 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (gọi chung là “Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ”).

**Trách nhiệm của Tổng Giám đốc**

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về Hợp đồng Dịch vụ Soát xét số 2410 - Soát xét Thông tin Tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của Công ty thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 30 tháng 6 năm 2024, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**BÁO CÁO SOÁT XÉT  
THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Vấn đề nhấn mạnh*

Chúng tôi muốn lưu ý người đọc Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đến Thuyết minh số 35 - Thông tin khác, phần Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, tại đó, Công ty trình bày thông tin liên quan đến việc xử lý khoản gốc và lãi cho vay của Công ty. Kết luận soát xét của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.



---

**Nguyễn Ngọc Thạch**  
**Phó Tổng Giám đốc**  
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 1822-2023-156-1  
*Thay mặt và đại diện cho*  
**CHI NHÁNH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**  
**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO**  
*Tp. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 8 năm 2024*



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VND	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1.024.654.799.277</b>	<b>976.765.461.340</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>195.108.241.119</b>	<b>171.003.987.206</b>
1. Tiền	111		35.108.241.119	51.003.987.206
2. Các khoản tương đương tiền	112		160.000.000.000	120.000.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>15.000.000.000</b>	<b>15.000.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	15.000.000.000	15.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>810.614.113.977</b>	<b>787.989.185.826</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	758.614.932.089	765.152.549.685
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	1.480.396.588	1.580.088.693
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	54.883.256.722	54.883.256.722
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	77.537.628.163	48.775.390.311
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(81.902.099.585)	(82.402.099.585)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>11</b>	<b>1.591.171.973</b>	<b>2.096.802.582</b>
1. Hàng tồn kho	141		1.591.171.973	2.096.802.582
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>2.341.272.208</b>	<b>675.485.726</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	2.011.968.357	675.485.726
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	329.303.851	-
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>342.757.818.835</b>	<b>371.731.347.365</b>
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>306.823.900.580</b>	<b>335.070.636.666</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	303.423.900.580	331.670.636.666
- Nguyên giá	222		1.959.893.449.667	1.959.716.824.667
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.656.469.549.087)	(1.628.046.188.001)
2. Tài sản cố định vô hình	227		3.400.000.000	3.400.000.000
- Nguyên giá	228		3.400.000.000	3.400.000.000
<b>II. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>20.287.163.570</b>	<b>20.287.163.570</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	20.287.163.570	20.287.163.570
<b>III. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>1.841.309.273</b>	<b>1.841.309.273</b>
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5	1.841.309.273	1.841.309.273
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>13.805.445.412</b>	<b>14.532.237.856</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	2.692.464.724	3.250.692.870
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		11.112.980.688	11.281.544.986
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>1.367.412.618.112</b>	<b>1.348.496.808.705</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>443.422.247.672</b>	<b>331.963.540.137</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>243.688.326.214</b>	<b>128.292.217.100</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	47.258.893.422	49.396.974.745
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		166.033.268	221.377.760
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	25.983.420.390	36.562.627.465
4. Phải trả người lao động	314		6.658.544.504	14.070.872.899
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	6.341.710.430	2.685.989.790
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	128.202.614.838	4.626.746.457
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	17.361.783.106	15.884.629.404
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		11.715.326.256	4.842.998.580
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>199.733.921.458</b>	<b>203.671.323.037</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19	195.646.202.615	199.583.604.194
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	20	4.087.718.843	4.087.718.843
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>923.990.370.440</b>	<b>1.016.533.268.568</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>21</b>	<b>923.955.774.843</b>	<b>1.016.498.672.971</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		689.986.200.000	689.986.200.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		689.986.200.000	689.986.200.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.212.070.479	1.212.070.479
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		178.246.008.556	178.246.008.556
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		45.402.384.056	137.451.301.536
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối năm trước	421a		3.502.785.536	7.564.229.997
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		41.899.598.520	129.887.071.539
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		9.109.111.752	9.603.092.400
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>34.595.597</b>	<b>34.595.597</b>
1. Nguồn kinh phí	431		34.595.597	34.595.597
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>1.367.412.618.112</b>	<b>1.348.496.808.705</b>



Nguyễn Quang Tuyên  
 Tổng Giám đốc  
 Bình Phước, ngày 22 tháng 8 năm 2024

Hồ Thị Huế  
 Phụ trách Phòng Tài chính –  
 Kế toán

Đào Thị Bé  
 Người lập biểu



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VND	
			Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	146.943.938.269	157.746.020.070
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01)	10		146.943.938.269	157.746.020.070
3. Giá vốn hàng bán	11	25	66.860.948.285	72.281.758.663
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		80.082.989.984	85.464.261.407
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	2.033.374.557	3.986.367.602
6. Chi phí tài chính	22	28	12.276.101.558	9.934.482.056
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		8.192.348.039	9.750.142.316
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	16.004.900.022	14.836.138.014
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - 26}	30		53.835.362.961	64.680.008.939
9. Thu nhập khác	31		244.983.060	219.479.788
10. Chi phí khác	32		479.865.156	131.949.574
11. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(234.882.096)	87.530.214
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		53.600.480.865	64.767.539.153
13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	12.194.862.993	13.962.300.936
14. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	474.536.042
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		41.405.617.872	50.330.702.175
16. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ	61		41.899.598.520	50.878.243.763
17. Lợi nhuận sau thuế cổ đông không kiểm soát	62		(493.980.648)	(547.541.588)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	607	737



Nguyễn Quang Tuyên  
Tổng Giám đốc  
Bình Phước, ngày 23 tháng 8 năm 2024

Hồ Thị Huế  
Phụ trách Phòng Tài chính –  
Kế toán

Đào Thị Bé  
Người lập biểu

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	
		Kỳ này	Kỳ trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	53.600.480.865	64.767.539.153
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	28.374.370.012	30.352.297.189
- Các khoản dự phòng	03	(500.000.000)	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	3.971.246.687	184.339.740
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2.033.342.642)	(3.981.395.549)
- Chi phí lãi vay	06	8.192.348.039	9.750.142.316
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	91.605.102.961	101.072.922.849
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(28.858.071.218)	(67.662.218.772)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	674.194.907	865.363.568
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(9.684.690.796)	(14.404.470.775)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(778.254.485)	(263.597.297)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(144.020.125)	(578.584.910)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(21.650.228.125)	(23.556.053.035)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(2.844.400.000)	(6.314.049.703)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20	<b>28.319.633.119</b>	<b>(10.840.688.075)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TSDH khác	21	(161.906.250)	(117.880.000)
2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(15.000.000.000)
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.533.342.642	3.981.395.549
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30	<b>2.371.436.392</b>	<b>(11.136.484.451)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	3.450.000.000	3.450.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(7.450.000.000)	(6.950.000.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2.586.847.513)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40	<b>(6.586.847.513)</b>	<b>(3.500.000.000)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)</b>	50	<b>24.104.221.998</b>	<b>(25.477.172.526)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	60	<b>171.003.987.206</b>	<b>183.458.771.103</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	31.915	52.488
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)</b>	70	<b>195.108.241.119</b>	<b>157.981.651.065</b>



Nguyễn Quang Tuyền  
 Tổng Giám đốc  
 Bình Phước, ngày 23 tháng 8 năm 2024

Hồ Thị Huế  
 Phụ trách Phòng Tài chính –  
 Kế toán

Đào Thị Bé  
 Người lập biểu



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Quyết định số 1331/QĐ-BXD ngày 17 tháng 8 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng và việc chuyển BOT Cần Đơn thuộc Tổng Công ty Sông Đà thành công ty cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4403000032, đăng ký lần đầu ngày 11 tháng 10 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp. Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được cấp bổ sung Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi số đăng ký kinh doanh thành 3801068943, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 15 tháng 7 năm 2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 233 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là 232 người).

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Sản xuất điện;
- Truyền tải và phân phối điện;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (trừ thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối đối với các hàng hóa: thuốc lá và xì gà, sách, báo và tạp chí, vật phẩm đã ghi hình, kim loại quý và đá quý, dược phẩm, thuốc nổ, dầu thô và dầu đã qua chế biến, gạo, đường mía và đường củ cải);
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Thí nghiệm hiệu chỉnh hệ thống điện;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (trừ thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối đối với các hàng hóa: thuốc lá và xì gà, sách, báo và tạp chí, vật phẩm đã ghi hình, kim loại quý và đá quý, dược phẩm, thuốc nổ, dầu thô và dầu đã qua chế biến, gạo, đường mía và đường củ cải);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (trừ thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối đối với các hàng hóa: thuốc lá và xì gà, sách, báo và tạp chí, vật phẩm đã ghi hình, kim loại quý và đá quý, dược phẩm, thuốc nổ, dầu thô và dầu đã qua chế biến, gạo, đường mía và đường củ cải);
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Cắt tạo đá và hoàn thiện đá;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật;
- Xây dựng nhà để ở và không để ở;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Xây dựng công trình điện;
- Xây dựng công trình cấp, thoát nước;
- Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc;
- Xây dựng công trình công ích khác;
- Xây dựng công trình đường thủy;
- Xây dựng công trình đường sắt;
- Xây dựng công trình đường bộ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Đào tạo trung cấp: Dạy nghề - Đào tạo cán bộ công nhân viên vận hành nhà máy thủy điện;
- Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp;
- Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh điện thương phẩm.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (TIẾP THEO)**

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Thông tin chi tiết về công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2024:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
<b>Công ty con</b>				
Công ty CP Thủy điện Sông Đà Tây Nguyên	Làng Kon sơ lãng, Xã Hà Tây, Huyện Chư Păh, Tỉnh Gia Lai	81,25	81,25	Sản xuất và kinh doanh điện thương phẩm

**Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc**

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty CP Thủy điện Cần Đơn – Nhà máy Thủy điện Ry Ninh II	Thôn Ia Ping, Xã Ia Ly, Huyện Chư Păh, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam
Chi nhánh Công ty CP Thủy điện Cần Đơn – Nhà máy Thủy điện Nà Lơi	Xã Thanh Minh, Thành phố Điện Biên Phủ, Tỉnh Điện Biên, Việt Nam

**Các công ty con được hợp nhất**

Công ty CP Thủy điện Sông Đà Tây Nguyên được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất này.

**2. KỶ KẾ TOÁN, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 30 tháng 6 năm 2024.

**Chế độ Kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư sửa đổi bổ sung số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 và các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

**2. KỶ KẾ TOÁN, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**

**Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán**

Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư sửa đổi bổ sung số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 và các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Số liệu kỳ trước so sánh được với số liệu kỳ này.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền) và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý**

Luật Kế toán số 88/2015/QH13 đã có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, trong đó bao gồm quy định về Đánh giá và Ghi nhận theo giá trị hợp lý, tuy nhiên chưa có hướng dẫn cụ thể cho vấn đề này; theo đó, Tổng Giám đốc đã xem xét và áp dụng như sau:

- Công cụ tài chính được ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý trên cơ sở giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cần trích lập (nếu có) theo quy định hiện hành,*
- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế;*
- Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài các mục a, b và c trên đây) Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy do đó Công ty đang ghi nhận theo giá gốc.*

**Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của công ty mẹ và Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con do Công ty mẹ kiểm soát được lập tại ngày 30 tháng 6 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính giữa niên độ (Tiếp theo)**

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại công ty mẹ và công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

**Hợp nhất kinh doanh**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

**Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

*Tài sản tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay và các khoản đầu tư tài chính.

*Công nợ tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả và các khoản vay.

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn và các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**Các khoản đầu tư tài chính**

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định hiện hành.

*Các khoản cho vay*

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành.

*Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác*

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

*Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:*

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

**Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền cuối kỳ và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

Công cụ, dụng cụ: Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định: Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian không quá 03 năm.

Chi phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước: Chi phí này phát sinh một lần trong năm, được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian không quá 01 năm.

Chi phí bảo hiểm và thực hiện thí nghiệm hiệu chỉnh: Chi phí phát sinh một lần được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian không quá 01 năm.

Chi phí khác: Các chi phí khác phát sinh một lần được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian không quá 02 năm.

**Tài sản thuê hoạt động**

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm khấu hao</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 45
Máy móc, thiết bị	03 - 40
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04 - 25
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08

Riêng đối với tài sản cố định là Nhà máy thủy điện Cần Đơn được thực hiện khấu hao theo sản lượng điện sản xuất trong năm trên tổng sản lượng thiết kế vận hành tính trong thời gian hoạt động của nhà máy là 25 năm kể từ khi nhà máy đi vào hoạt động.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

***Quyền sử dụng đất***

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất lâu dài, không thực hiện trích khấu hao tại lô đất số 165 Trường Chinh, Phường Trà Bá, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam.

**Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả**

Nợ phải trả là số tiền có thể phải trả nhà cung cấp hoặc các đối tượng khác. Nợ phải trả được trình bày theo giá trị ghi sổ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Vốn khác của chủ sở hữu: Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

**Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông theo Điều lệ của Công ty, Đại hội đồng cổ đông thông qua.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán điện thương phẩm được ghi nhận hàng tháng căn cứ vào Biên bản xác nhận sản lượng điện năng đã phát vào lưới điện quốc gia và đơn giá quy định trong hợp đồng mua, bán điện đã được ký kết.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

**Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ hoạt động không được dùng để chia cho chủ sở hữu.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

**TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**Chi phí đi vay**

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Danh sách các Bên liên quan của Công ty:

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Tổng Công ty Sông Đà - CTCP	Công ty mẹ
Các công ty con và công ty liên kết của Tổng Công ty Sông Đà - TCP	Cùng Tổng Công ty
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc và các thành viên có quan hệ mật thiết với các thành viên này	Nhân sự chủ chốt và các thành viên có quan hệ mật thiết



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**Báo cáo theo bộ phận**

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tiền mặt	642.124.913	522.292.330
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	34.466.116.206	50.481.694.876
Các khoản tương đương tiền (i)	160.000.000.000	120.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>195.108.241.119</u></b>	<b><u>171.003.987.206</u></b>

(i) Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng tại các ngân hàng, lãi suất dao động từ 1,7% – 3,2%/năm.

**5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn</b>	<b>15.000.000.000</b>	<b>15.000.000.000</b>	<b>15.000.000.000</b>	<b>15.000.000.000</b>
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Nam Á - CN Hà Nội (i)	15.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000

	<u>Số cuối kỳ</u>			<u>Số đầu năm</u>		
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị hợp lý</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị hợp lý</u>
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>	<b>1.841.309.273</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>1.841.309.273</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Công ty CP Thủy điện Ry Ninh II - ĐăkPsi (ii)	1.841.309.273	-	(iii)	1.841.309.273	-	(iii)

(i) Đây là khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng, lãi suất 5,1%/năm.

(ii) Đây là khoản đầu tư của Công ty mẹ vào Công ty CP Thủy điện Ry Ninh II - ĐăkPsi. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6100255115 thay đổi lần thứ 8 ngày 22 tháng 12 năm 2020 thì vốn điều lệ của Công ty này là 52.000.000.000 VND, tương đương 5.200.000 cổ phần. Công ty đã đầu tư vào Công ty này 1.841.309.273 VND, sở hữu 184.131 cổ phần tương đương 2,63% vốn điều lệ. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty đã góp đủ Vốn điều lệ.

(iii) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư không có giá niêm yết. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
<b>a) Phải thu các bên liên quan</b>	<b>753.960.019.442</b>	<b>761.078.737.141</b>
Tổng Công ty Sông Đà - CTCP (i)	753.960.019.442	761.078.737.141
<b>b) Phải thu các khách hàng khác</b>	<b>4.654.912.647</b>	<b>4.073.812.544</b>
Tổng Công ty Điện lực miền Trung (ii)	3.481.503.530	3.782.542.044
Các đối tượng khác	1.173.409.117	291.270.500
<b>Cộng</b>	<b>758.614.932.089</b>	<b>765.152.549.685</b>

- (i) Đây là khoản tiền bán điện mà Công ty còn phải thu của Tổng Công ty Sông Đà- CTCP.
- (ii) Khoản phải thu được dùng để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Đông Gia Lai (xem thuyết minh số 19).

**7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Công ty Luật TNHH Lawpro	518.100.000	661.500.000
Doanh nghiệp tư nhân Thiện Mỹ	663.470.910	663.470.910
Các đối tượng khác	298.825.678	255.117.783
<b>Cộng</b>	<b>1.480.396.588</b>	<b>1.580.088.693</b>

**8. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN**

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải thu các bên liên quan</b>	<b>20.000.000.000</b>	<b>(20.000.000.000)</b>	<b>20.000.000.000</b>	<b>(20.000.000.000)</b>
Công ty CP Điện Việt Lào (i)	20.000.000.000	(20.000.000.000)	20.000.000.000	(20.000.000.000)
<b>b) Phải thu các đối tượng khác</b>	<b>34.883.256.722</b>	<b>(34.883.256.722)</b>	<b>34.883.256.722</b>	<b>(34.883.256.722)</b>
Công ty CP Thủy điện Trà Xom (i)	5.597.590.458	(5.597.590.458)	5.597.590.458	(5.597.590.458)
Công ty CP Xi măng Hạ Long (i)	29.285.666.264	(29.285.666.264)	29.285.666.264	(29.285.666.264)
<b>Cộng</b>	<b>54.883.256.722</b>	<b>(54.883.256.722)</b>	<b>54.883.256.722</b>	<b>(54.883.256.722)</b>

- (i) Đây là các khoản cho vay được Công ty ký kết hợp đồng với các Công ty từ năm 2012. Thời hạn cho vay 01 năm, lãi suất theo lãi suất cho vay ngắn hạn của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Bình Phước áp dụng cho từng khoản vay ngắn hạn của Công ty theo từng thời điểm. Lãi suất quá hạn là 150% lãi suất trong hạn. Nợ gốc khoản vay được thanh toán 01 lần vào thời điểm đáo hạn, lãi cho vay được thu vào ngày 10 của tháng đầu quý, trường hợp lãi vay quá hạn thanh toán sẽ tính lãi như gốc vay. Trường hợp bên vay không đủ tiền để thanh toán nợ gốc, lãi thì Công ty quyết định thứ tự ưu tiên thanh toán trả lãi trước và nợ gốc sau. Khoản cho vay không có tài sản đảm bảo. (Xem thuyết minh số 35).



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

**9. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải thu các bên liên quan</b>	<b>40.970.298.840</b>	<b>(8.222.699.020)</b>	<b>16.169.450.345</b>	<b>(8.722.699.020)</b>
Tổng Công ty Cổ phần Sông Đà - CTCP - Phải thu tiền điện (iii)	32.747.599.820	-	7.446.751.325	-
Công ty CP Điện Việt Lào - Lãi tiền cho vay (i)	8.222.699.020	(8.222.699.020)	8.722.699.020	(8.722.699.020)
<b>b) Phải thu các đối tượng khác</b>	<b>36.567.329.323</b>	<b>(18.504.873.343)</b>	<b>32.605.939.966</b>	<b>(18.504.873.343)</b>
Tạm ứng	735.777.678	-	150.205.254	-
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung - Phải thu tiền điện (ii)	22.816.891.484	(12.351.450.902)	23.944.539.541	(12.351.450.902)
Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc - Phải thu tiền điện (iii)	6.477.692.677	-	1.945.689.926	-
Các khoản phải thu khác	6.536.967.484	(6.153.422.441)	6.565.505.245	(6.153.422.441)
<b>Cộng</b>	<b>77.537.628.163</b>	<b>(26.727.572.363)</b>	<b>48.775.390.311</b>	<b>(27.227.572.363)</b>

- (i) Khoản phải thu lãi cho vay của Công ty CP Điện Việt Lào liên quan đến các hợp đồng và phụ lục cho vay của Công ty với Công ty CP Điện Việt Lào (xem thuyết minh số 35).
- (ii) Bao gồm khoản phải thu tiền bán điện thương phẩm từ Tổng Công ty Điện lực Miền Trung (“EVN miền Trung”) từ ngày 26 tháng 4 năm 2022 đến ngày 31 tháng 8 năm 2022 theo đơn giá quy định trong hợp đồng mua bán điện giữa Tổng Công ty Sông Đà và Công ty Điện lực III- Tổng Công ty Điện Lực Việt Nam ký ngày 29 tháng 12 năm 1999 (tương đương 22.131.223.975 VND), hợp đồng này có hiệu lực đến ngày 25 tháng 4 năm 2022. Công ty mẹ và EVN miền Trung đã ký Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 07 – Hợp đồng mua bán điện Nhà máy Thủy điện Ry Ninh II ngày 27 tháng 3 năm 2023 về việc phát điện trở lại cho EVN Miền Trung với đơn giá tạm thời từ ngày 27 tháng 3 năm 2023, tuy nhiên Công ty mẹ xác định đây cũng chỉ là đơn giá tạm áp dụng cho việc phát điện trở lại, chưa phải đơn giá được thống nhất cuối cùng. Cho đến hiện tại, Công ty mẹ và Chi nhánh Ryninh II đang trình các phương án đơn giá điện và làm việc với EVN miền Trung cùng các cơ quan nhà nước để tái ký hợp đồng cung cấp điện trong thời gian tới, cũng như thực hiện xử lý và thu hồi khoản công nợ phải thu tiền điện từ ngày 26 tháng 4 năm 2022 đến ngày 31 tháng 8 năm 2022 nêu trên.
- (iii) Đây là các khoản phải thu liên quan đến doanh thu bán điện chưa xuất hóa đơn của tháng 6 năm 2024.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

**10. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI**

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Dự phòng	Thời gian quá hạn
	VND	VND	Năm	VND	VND	
<b>a) Phải thu khách hàng</b>	<b>291.270.500</b>	<b>291.270.500</b>		<b>291.270.500</b>	<b>291.270.500</b>	
Công ty CP Thủy điện Ry ninh II - Đăkpsi	25.000.000	25.000.000	Trên 3 năm	25.000.000	25.000.000	Trên 3 năm
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đức Thành - Chi nhánh Pakhoang	121.270.500	121.270.500	Trên 3 năm	121.270.500	121.270.500	Trên 3 năm
Công ty CP Cơ điện Tấn Phát Đakne	145.000.000	145.000.000	Trên 3 năm	145.000.000	145.000.000	Trên 3 năm
<b>b) Phải thu về cho vay</b>	<b>54.883.256.722</b>	<b>54.883.256.722</b>		<b>54.883.256.722</b>	<b>54.883.256.722</b>	
Công ty CP Xi măng Hạ Long	29.285.666.264	29.285.666.264	Trên 3 năm	29.285.666.264	29.285.666.264	Trên 3 năm
Công ty CP Điện Việt Lào	20.000.000.000	20.000.000.000	Trên 3 năm	20.000.000.000	20.000.000.000	Trên 3 năm
Công ty CP Thủy điện Trà Xom	5.597.590.458	5.597.590.458	Trên 3 năm	5.597.590.458	5.597.590.458	Trên 3 năm
<b>c) Phải thu khác</b>	<b>37.193.012.945</b>	<b>26.727.572.363</b>		<b>38.820.661.002</b>	<b>27.227.572.363</b>	
Công ty CP Thủy điện Ry ninh II - Đăkpsi	65.587.340	65.587.340	Trên 3 năm	65.587.340	65.587.340	Trên 3 năm
Công ty CP Điện Việt Lào	8.222.699.020	8.222.699.020	Trên 3 năm	8.722.699.020	8.722.699.020	Trên 3 năm
Nguyễn Thành Nam	3.162.000.000	3.162.000.000	Trên 3 năm	3.162.000.000	3.162.000.000	Trên 3 năm
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	22.816.891.484	12.351.450.902	Trên 2 năm - dưới 3 năm	23.944.539.541	12.351.450.902	Trên 1 năm - dưới 2 năm
Các đối tượng khác	2.925.835.101	2.925.835.101	Trên 3 năm	2.925.835.101	2.925.835.101	Trên 3 năm
<b>Cộng</b>	<b>92.367.540.167</b>	<b>81.902.099.585</b>		<b>93.995.188.224</b>	<b>82.402.099.585</b>	

**Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi trong kỳ như sau:**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
<b>Số đầu năm</b>	<b>82.402.099.585</b>	<b>78.762.648.712</b>
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(500.000.000)	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>81.902.099.585</b>	<b>78.762.648.712</b>

**11. HÀNG TỒN KHO**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.564.981.973	-	2.070.762.582	-
Công cụ, dụng cụ	26.040.000	-	26.040.000	-
Chi phí SXKD dở dang	150.000	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>1.591.171.973</b>	<b>-</b>	<b>2.096.802.582</b>	<b>-</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

**12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>2.011.968.357</b>	<b>675.485.726</b>
Chi phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước	1.691.931.000	-
Chi phí bảo hiểm	75.264.813	105.606.115
Thí nghiệm hiệu chỉnh	229.120.370	458.240.740
Các khoản khác	15.652.174	111.638.871
<b>b) Dài hạn</b>	<b>2.692.464.724</b>	<b>3.250.692.870</b>
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	454.603.830	587.943.932
Chi phí sửa chữa	1.507.768.988	1.719.342.254
Các khoản khác	730.091.906	943.406.684
<b>Cộng</b>	<b>4.704.433.081</b>	<b>3.926.178.596</b>

**13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư đầu năm	1.065.390.880.246	728.295.425.990	162.933.412.213	3.097.106.218	1.959.716.824.667
- Tăng khác	-	176.625.000	-	-	176.625.000
- Phân loại lại tài sản	-	(46.000.000)	-	46.000.000	-
Số dư cuối kỳ	<u>1.065.390.880.246</u>	<u>728.426.050.990</u>	<u>162.933.412.213</u>	<u>3.143.106.218</u>	<u>1.959.893.449.667</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư đầu năm	847.060.843.888	625.329.092.525	153.090.732.867	2.565.518.721	1.628.046.188.001
- Khấu hao trong kỳ	16.034.860.057	9.994.043.360	2.289.012.464	90.726.455	28.408.642.336
- Phân loại lại tài sản	-	(1.533.334)	-	1.533.334	-
- Tăng khác	-	14.718.750	-	-	14.718.750
Số dư cuối kỳ	<u>863.095.703.945</u>	<u>635.336.321.301</u>	<u>155.379.745.331</u>	<u>2.657.778.510</u>	<u>1.656.469.549.087</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày đầu năm	<u>218.330.036.358</u>	<u>102.966.333.465</u>	<u>9.842.679.346</u>	<u>531.587.497</u>	<u>331.670.636.666</u>
Tại ngày cuối kỳ	<u>202.295.176.301</u>	<u>93.089.729.689</u>	<u>7.553.666.882</u>	<u>485.327.708</u>	<u>303.423.900.580</u>

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình bao gồm các TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 với giá trị là 136.443.712.439 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024: 136.215.712.439 VND).

Một số tài sản cố định có giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 theo sổ sách là 265.057.966.791 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024: 289.321.226.208 VND) đã được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Đông Gia Lai và Tổng Công ty Sông Đà – Công ty Cổ phần (Xem thuyết minh số 19).

Nguyên giá tài sản cố định là Nhà máy Thủy điện Hà Tây đang được ghi nhận theo giá tạm tính theo Quyết định số 49a/QĐ-CT-TCKT ngày 09 tháng 7 năm 2015 của Giám đốc Công ty CP Thủy điện Sông Đà Tây Nguyên là 258.765.935.011 VND (bao gồm Nhà cửa, vật kiến trúc là 169.392.273.157 VND và Máy móc thiết bị là 89.373.661.854 VND) do quyết toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản công trình hoàn thành của Nhà máy chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang công trình tập hợp sau thời điểm tăng nguyên giá tài sản cố định được trình bày ở chỉ tiêu “Chi phí xây dựng cơ bản dở dang”. Khi quyết toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt, các khoản chi phí này sẽ được ghi tăng thêm nguyên giá nếu giá trị quyết toán được phê duyệt lớn hơn giá trị tạm tính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

**14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Công trình Nhà máy Thủy điện Hà Tây (i)	19.749.890.843	19.749.890.843
Hệ thống DCS (Mesto) (ii)	537.272.727	537.272.727
<b>Cộng</b>	<b><u>20.287.163.570</u></b>	<b><u>20.287.163.570</u></b>

- (i) Nhà máy thủy điện Hà Tây đã hoàn thành đưa vào vận hành từ tháng 7 năm 2015 nhưng quyết toán công trình vẫn chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Các chi phí xây dựng công trình tập hợp đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 được kết chuyển tăng Nguyên giá tài sản cố định hữu hình theo giá tạm tính (xem thuyết minh 13). Các chi phí xây dựng công trình tập hợp sau thời điểm này được trình bày ở chi tiêu “Chi phí xây dựng cơ bản dở dang”. Khi quyết toán công trình được cấp có thẩm quyền phê duyệt, các khoản chi phí này sẽ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu giá trị quyết toán được phê duyệt lớn hơn giá trị tạm tính.
- (ii) Giá trị này bao gồm các chi phí tư vấn, đánh giá và lập dự toán sửa chữa, thay thế hệ thống DCS của Công ty. Đây là hệ thống điều khiển, giám sát và vận hành Nhà máy thủy điện Cần Đơn, hiện tại hệ thống này đang bị xuống cấp (hệ thống được sử dụng từ năm 2003 đến nay chưa được thay thế, nâng cấp, sửa chữa lớn) với tần suất lỗi, sự cố ngày càng tăng. Công ty đã trình cấp có thẩm quyền phê duyệt dự toán sửa chữa, thay thế Hệ thống DCS nhà máy thủy điện Cần Đơn, đến nay dự toán đang trong quá trình chờ xem xét, phê duyệt.

**15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	Số có khả năng		Số có khả năng	
	Giá trị	trả nợ	Giá trị	trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải trả các bên liên quan</b>	<b>34.014.319.292</b>	<b>34.014.319.292</b>	<b>34.064.319.292</b>	<b>34.064.319.292</b>
Công ty CP Sông Đà 2	25.985.076.737	25.985.076.737	25.985.076.737	25.985.076.737
Công ty CP Sông Đà 4	2.123.747.767	2.123.747.767	2.123.747.767	2.123.747.767
Công ty CP Someco Sông Đà	2.775.882.302	2.775.882.302	2.825.882.302	2.825.882.302
Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1 (i)	3.058.693.486	3.058.693.486	3.058.693.486	3.058.693.486
Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Sông Đà - UCRIN	70.919.000	70.919.000	70.919.000	70.919.000
<b>b) Phải trả các nhà cung cấp khác</b>	<b>13.244.574.130</b>	<b>13.244.574.130</b>	<b>15.332.655.453</b>	<b>15.332.655.453</b>
Công ty TNHH Thiết bị Linh Lăng Hằng Viễn Hồ Nam Trung Quốc	8.927.696.628	8.927.696.628	8.927.696.628	8.927.696.628
Nhà cung cấp khác	4.316.877.502	4.316.877.502	6.404.958.825	6.404.958.825
<b>Cộng</b>	<b><u>47.258.893.422</u></b>	<b><u>47.258.893.422</u></b>	<b><u>49.396.974.745</u></b>	<b><u>49.396.974.745</u></b>

- (i) Theo Biên bản hòa giải giữa Công ty CP Thủy điện Sông Đà Tây Nguyên – Công ty con và Công ty CP Sông Đà 10.1 ngày 01 tháng 3 năm 2022 đã được Tòa án Nhân dân Tỉnh Gia Lai thừa nhận theo Quyết định số 01/2022/QĐST-DS ngày 8 tháng 3 năm 2022, Công ty sẽ phải trả hết số tiền còn nợ đến 31 tháng 12 năm 2023.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

**15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN (TIẾP THEO)**

**Các khoản nợ quá hạn chưa thanh toán**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Nợ quá hạn của các bên liên quan</b>	<b>34.014.319.292</b>	<b>34.014.319.292</b>	<b>34.064.319.292</b>	<b>34.064.319.292</b>
Công ty CP Sông Đà 2	25.985.076.737	25.985.076.737	25.985.076.737	25.985.076.737
Công ty CP Sông Đà 4	2.123.747.767	2.123.747.767	2.123.747.767	2.123.747.767
Công ty CP Someco Sông Đà	2.775.882.302	2.775.882.302	2.825.882.302	2.825.882.302
Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1	3.058.693.486	3.058.693.486	3.058.693.486	3.058.693.486
Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Sông Đà - UCRIN	70.919.000	70.919.000	70.919.000	70.919.000
<b>b) Nợ quá hạn của các đối tượng khác</b>	<b>11.905.438.647</b>	<b>11.905.438.647</b>	<b>11.938.492.247</b>	<b>11.938.492.247</b>
Công ty Hữu hạn Thiết bị Phát điện Linh Lăng Hằng	8.927.696.628	8.927.696.628	8.927.696.628	8.927.696.628
Viễn Hồ Nam Trung Quốc	2.977.742.019	2.977.742.019	3.010.795.619	3.010.795.619
Nhà cung cấp khác				
<b>Cộng</b>	<b>45.919.757.939</b>	<b>45.919.757.939</b>	<b>46.002.811.539</b>	<b>46.002.811.539</b>

**16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số cuối kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp/ bù trừ trong kỳ	Số đầu năm
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Các khoản phải thu</b>				
Thuế thu nhập cá nhân	329.303.851	-	(329.303.851)	-
<b>Cộng</b>	<b>329.303.851</b>	<b>-</b>	<b>(329.303.851)</b>	<b>-</b>
<b>b) Các khoản phải nộp</b>				
Thuế GTGT hàng bán nội địa	3.826.675.619	9.260.651.058	(9.659.438.518)	4.225.463.079
Thuế thu nhập doanh nghiệp	13.109.572.088	12.194.862.993	(21.650.228.125)	22.564.937.220
Thuế thu nhập cá nhân	173.838.701	283.100.609	(2.836.271.721)	2.727.009.813
Tiền thuế đất	-	280.102.530	(280.102.530)	-
Thuế tài nguyên	4.020.585.202	14.307.431.179	(12.700.690.082)	2.413.844.105
Thuế môn bài	-	8.000.000	(8.000.000)	-
Phí dịch vụ môi trường rừng	2.817.617.868	5.133.247.848	(6.603.803.316)	4.288.173.336
Phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước	1.691.931.000	3.616.925.000	(1.924.994.000)	-
Các loại thuế, phí khác	343.199.912	189.905.886	(189.905.886)	343.199.912
<b>Cộng</b>	<b>25.983.420.390</b>	<b>45.274.227.103</b>	<b>(55.853.434.178)</b>	<b>36.562.627.465</b>

**17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí lãi vay	5.504.971.728	822.172.594
Chi phí thường an toàn điện	296.618.702	189.906.063
Chi phí trích trước khác	540.120.000	1.673.911.133
<b>Cộng</b>	<b>6.341.710.430</b>	<b>2.685.989.790</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

**18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
<b>a) Phải trả các bên liên quan</b>	<b>63.289.900.800</b>	-
Tổng Công ty Sông Đà - CTCP - Cổ tức phải trả	63.289.900.800	-
<b>b) Phải trả đối tượng khác</b>	<b>64.912.714.038</b>	<b>4.626.746.457</b>
Kinh phí công đoàn, Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế,	493.401.839	194.488.448
Bảo hiểm thất nghiệp		
Cổ tức phải trả cổ đông khác	62.962.806.165	2.055.190.965
Phải trả khác	1.456.506.034	2.377.067.044
<b>Cộng</b>	<b>128.202.614.838</b>	<b>4.626.746.457</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

**19. VAY**

	Số cuối kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số đầu năm	
	Số có khả năng		Tăng	Giảm	Số có khả năng	
	Giá trị	trả nợ			Giá trị	trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>17.361.783.106</b>	<b>17.361.783.106</b>	<b>11.465.464.138</b>	<b>(9.988.310.436)</b>	<b>15.884.629.404</b>	<b>15.884.629.404</b>
Ông Phùng Văn Việt (i)	1.400.000.000	1.400.000.000	-	(500.000.000)	1.900.000.000	1.900.000.000
Ông Bùi Ngọc Phú (ii)	500.000.000	500.000.000	500.000.000	-	-	-
Ông Trần Quang Hi	-	-	2.300.000.000	(2.300.000.000)	-	-
Ông Lương Thế Giáp	-	-	200.000.000	(200.000.000)	-	-
Bà Vũ Thị Hoài Thanh	-	-	450.000.000	(450.000.000)	-	-
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>						
Tổng Công ty Sông Đà - CTCP - Bên liên quan (iii)	5.461.783.106	5.461.783.106	3.015.464.138	(2.538.310.436)	4.984.629.404	4.984.629.404
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Đông Gia Lai (iv)	10.000.000.000	10.000.000.000	5.000.000.000	(4.000.000.000)	9.000.000.000	9.000.000.000
<b>b) Dài hạn</b>	<b>195.646.202.615</b>	<b>195.646.202.615</b>	<b>3.743.355.882</b>	<b>(7.680.757.461)</b>	<b>199.583.604.194</b>	<b>199.583.604.194</b>
Tổng Công ty Sông Đà - CTCP - Bên liên quan (iii)	89.703.202.615	89.703.202.615	3.743.355.882	(2.680.757.461)	88.640.604.194	88.640.604.194
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Đông Gia Lai (iv)	105.943.000.000	105.943.000.000	-	(5.000.000.000)	110.943.000.000	110.943.000.000
<b>Cộng</b>	<b>213.007.985.721</b>	<b>213.007.985.721</b>	<b>15.208.820.020</b>	<b>(17.669.067.897)</b>	<b>215.468.233.598</b>	<b>215.468.233.598</b>

- (i) Khoản vay theo Hợp đồng vay số 06/2021/HĐTD ký ngày 16 tháng 11 năm 2021 và các phụ lục bổ sung, với mục đích là phục vụ sản xuất kinh doanh và giải quyết tình hình tài chính. Thời gian phải thanh toán chậm nhất là ngày 31 tháng 12 năm 2024. Lãi suất cho vay trong năm là 9%/năm. Vay tín chấp không có tài sản đảm bảo.
- (ii) Khoản vay theo Hợp đồng vay số 01/HĐTD ký ngày 24 tháng 01 năm 2024, với mục đích là giải quyết tình hình tài chính. Thời gian phải thanh toán chậm nhất là ngày 23 tháng 7 năm 2024. Lãi suất cho vay trong năm là 9%/năm. Vay tín chấp không có tài sản đảm bảo.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

**19. VAY (TIẾP THEO)**

- (iii) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng vay lại vốn vay ADB số 02/2011/HĐTD-ADB-TĐSD-CD ngày 30 tháng 11 năm 2011 giữa Công ty và Tổng Công ty Sông Đà – CTCP. Mục đích vay vốn từ khoản vay ADB nguồn vốn OCR để trả một phần nợ gốc khoản vay dài hạn dự án thủy điện Cần Đơn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Phước. Số tiền vay là 5.000.000 USD (Năm triệu Đô la Mỹ), thời hạn vay 25 năm bao gồm 5 năm ân hạn. Gốc và lãi trả định kỳ vào ngày 05 tháng 5 và 05 tháng 11 hàng năm theo thông báo trả nợ của bên cho vay, ADB và Sở Giao dịch 1 Ngân hàng Phát triển Việt Nam. Lãi suất cho vay gồm lãi suất LIBOR + chênh lệch tại từng thời điểm do ADB thông báo, phí cho vay lại phải trả cho Tổng công ty Sông Đà – CTCP là 1%/năm trên số dư nợ gốc của khoản vay OCR, lãi phạt bằng 150% lãi suất cho vay theo quy định. Tài sản đảm bảo của khoản vay là tài sản hình thành từ vốn vay (xem thuyết minh số 13).
- (iv) Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 79/HĐTD ngày 29 tháng 12 năm 2012 để thanh toán các chi phí thực hiện đầu tư xây dựng dự án Nhà máy Thủy điện Hà Tây. Hạn mức vay 158.943.000.000 VND, thời hạn vay 13 năm kể từ ngày rút vốn vay đầu tiên, bao gồm cả 2 năm ân hạn. Lãi suất cho vay trong hạn bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm bằng đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của AgriBank Chi nhánh Đông Gia Lai cộng với 4%/ năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Số tiền vay được trả 06 tháng/lần. Tài sản đảm bảo là toàn bộ giá trị tài sản hình thành từ dự án đầu tư xây dựng Nhà máy Thủy điện Hà Tây (xem thuyết minh số 13) bao gồm vốn vay, vốn tự có và nguồn vốn huy động khác (nếu có) và được cầm cố bằng nguồn thu bán điện của nhà máy thủy điện (xem thuyết minh số 6).

Lịch trả nợ các khoản vay dài hạn như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Trong vòng một năm	15.461.783.106	13.984.629.404
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	77.049.684.379	72.599.214.923
Từ năm thứ năm	118.596.518.239	126.984.389.271
<b>Cộng</b>	<b>211.107.985.724</b>	<b>213.568.233.598</b>
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	15.461.783.106	13.984.629.404
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b>195.646.202.618</b>	<b>199.583.604.194</b>

**20. THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Hoàn nhập dự phòng đầu tư vào công ty con	3.865.755.920	3.865.755.920
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi với công ty con	221.962.923	221.962.923
<b>Cộng</b>	<b>4.087.718.843</b>	<b>4.087.718.843</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

**21. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

*Thay đổi trong vốn chủ sở hữu*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	689.986.200.000	1.212.070.479	84.463.037.561	311.599.371.920	9.320.039.539	1.096.580.719.499
Lãi trong năm	-	-	-	129.887.071.539	283.052.861	130.170.124.400
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	93.782.970.995	(93.782.970.995)	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(10.156.172.927)	-	(10.156.172.927)
Chia cổ tức	-	-	-	(200.095.998.000)	-	(200.095.998.000)
Số dư đầu năm nay	689.986.200.000	1.212.070.479	178.246.008.556	137.451.301.536	9.603.092.400	1.016.498.672.972
Lãi trong kỳ	-	-	-	41.899.598.520	(493.980.648)	41.405.617.872
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	-	(9.751.000.000)	-	(9.751.000.000)
Chia cổ tức (i)	-	-	-	(124.197.516.000)	-	(124.197.516.000)
Số dư cuối kỳ này	689.986.200.000	1.212.070.479	178.246.008.556	45.402.384.056	9.109.111.752	923.955.774.844

(i) Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2024 số 01/2024/BB-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 6 năm 2024 đã thông qua việc phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2023 như sau:

- Trích Quỹ Khen thưởng, phúc lợi: 9.751.000.000 VND;

- Chia cổ tức cho các cổ đông với tỷ lệ là 18% vốn góp của chủ sở hữu, tương ứng với số tiền 124.197.516.000 VND. Đến ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty chưa chi trả cổ tức cho các cổ đông, nhưng đã nộp thay 2.586.847.513 VND thuế thu nhập cá nhân từ cổ tức năm 2021 và 2022 đã trả cho cổ đông ở năm trước.

*Vốn điều lệ*

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3801068943 sửa đổi lần 16 ngày 15 tháng 7 năm 2024, Vốn Điều lệ của Công ty là 689.986.200.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Chi tiết Vốn Điều lệ đã được góp như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số cổ phiếu	Tỷ lệ %	Số cổ phiếu	Tỷ lệ %
Tổng Công ty Sông Đà - CTCP	35.161.056	50,96%	35.161.056	50,96%
Các cổ đông khác	33.837.564	49,04%	33.837.564	49,04%
<b>Cộng</b>	<b>68.998.620</b>	<b>100,00%</b>	<b>68.998.620</b>	<b>100,00%</b>

*Cổ phiếu*

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	68.998.620	68.998.620
+ Cổ phiếu phổ thông	68.998.620	68.998.620
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	68.998.620	68.998.620
+ Cổ phiếu phổ thông	68.998.620	68.998.620

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

**22. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Ngoại tệ**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Đồng tiền chung Châu Âu (EUR)	100,36	100,36

**23. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

Công ty chỉ hoạt động trong một lĩnh vực kinh doanh là sản xuất và kinh doanh điện thương phẩm và trong một khu vực địa lý là lãnh thổ Việt Nam.

**24. DOANH THU**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Doanh thu bán điện thương phẩm	146.669.311.825	157.468.798.554
Doanh thu khác	274.626.444	277.221.516
<b>Cộng</b>	<b>146.943.938.269</b>	<b>157.746.020.070</b>
<i>Trong đó:</i>		
<b>Doanh thu với bên liên quan</b>		
Tổng Công ty Sông Đà - Công ty CP	116.768.553.603	126.274.065.073

**25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Giá vốn bán điện	66.860.948.285	72.281.758.663
<b>Cộng</b>	<b>66.860.948.285</b>	<b>72.281.758.663</b>

**26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.079.914.653	8.571.702.141
Chi phí nhân công	20.317.245.895	16.898.710.033
Chi phí khấu hao tài sản cố định	28.374.370.012	30.352.297.189
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.800.203.552	3.016.878.346
Chi phí khác bằng tiền	25.294.264.195	28.281.308.968
<b>Cộng</b>	<b>82.865.998.307</b>	<b>87.120.896.677</b>

**27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi	2.033.342.642	3.981.395.549
Lãi chênh lệch tỷ giá	31.915	4.972.053
<b>Cộng</b>	<b>2.033.374.557</b>	<b>3.986.367.602</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

**28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Chi phí lãi vay	8.192.348.039	9.750.142.316
Lỗ chênh lệch tỷ giá	4.078.062.559	184.339.740
Chi phí tài chính khác	5.690.960	-
<b>Cộng</b>	<b><u>12.276.101.558</u></b>	<b><u>9.934.482.056</u></b>

**29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Chi phí nhân viên	8.854.826.680	7.025.968.889
Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng	442.084.681	468.284.308
Chi phí khấu hao TSCĐ	221.927.188	198.775.364
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	(500.000.000)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.436.023.783	1.378.588.032
Các khoản chi phí QLDN khác	5.550.037.690	5.764.521.421
<b>Cộng</b>	<b><u>16.004.900.022</u></b>	<b><u>14.836.138.014</u></b>

**30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

Là khoản chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty mẹ.

**31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của cổ đông công ty mẹ	41.899.598.520	50.878.243.763
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	41.899.598.520	50.878.243.763
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	68.998.620	68.998.620
	<b><u>607</u></b>	<b><u>737</u></b>

Trong kỳ, Công ty đã trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và trích thưởng Ban điều hành, quản lý từ lợi nhuận chưa phân phối của năm 2023 với tổng giá trị là 9.751.000.000 VND. Lãi cơ bản trên cổ phiếu sẽ được tính toán lại trên Báo cáo tài chính hợp nhất cả năm 2024.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

**32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty bao gồm vốn điều lệ, vốn khác, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

*Hệ số đòn bẩy tài chính*

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Các khoản vay	213.007.985.721	215.468.233.598
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	195.108.241.119	171.003.987.206
Nợ thuần	17.899.744.602	44.464.246.392
Vốn chủ sở hữu	923.955.774.843	1.016.498.672.971
<b>Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu</b>	<b>1,94%</b>	<b>4,37%</b>

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

**Các loại công cụ tài chính**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	195.108.241.119	171.003.987.206
Phải thu khách hàng và phải thu khác	835.398.886.307	813.669.559.440
Phải thu về cho vay	54.883.256.722	54.883.256.722
Đầu tư tài chính	16.841.309.273	16.841.309.273
<b>Cộng</b>	<b>1.102.231.693.421</b>	<b>1.056.398.112.641</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Các khoản vay	213.007.985.721	215.468.233.598
Phải trả người bán và phải trả khác	174.968.106.421	53.829.232.754
Chi phí phải trả	6.341.710.430	2.685.989.790
<b>Cộng</b>	<b>394.317.802.572</b>	<b>271.983.456.142</b>

Công ty xác định giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán theo như Thuyết minh số 3, do Thông tư số 210/2009/TT-BTC được Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

**32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro về lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

***Rủi ro thị trường***

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

***Quản lý rủi ro tỷ giá***

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

***Quản lý rủi ro lãi suất***

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

***Rủi ro tín dụng***

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì khoản phải thu từ Tổng Công ty Sông Đà – CTCP - Công ty mẹ chiếm tỷ trọng lớn.

***Quản lý rủi ro thanh khoản***

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

**32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính (Tiếp theo)**

**Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)**

Số cuối kỳ	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Sau 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	195.108.241.119	-	-	195.108.241.119
Phải thu khách hàng và phải thu khác	835.398.886.307	-	-	835.398.886.307
Phải thu về cho vay	54.883.256.722	-	-	54.883.256.722
Đầu tư tài chính	15.000.000.000	-	1.841.309.273	16.841.309.273
<b>Cộng</b>	<b>1.100.390.384.148</b>	<b>-</b>	<b>1.841.309.273</b>	<b>1.102.231.693.421</b>
<b>Công nợ tài chính</b>				
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	17.361.783.106	77.049.684.379	118.596.518.239	213.007.985.724
Phải trả người bán và phải trả khác	174.968.106.421	-	-	174.968.106.421
Chi phí phải trả	6.341.710.430	-	-	6.341.710.430
<b>Cộng</b>	<b>198.671.599.957</b>	<b>77.049.684.379</b>	<b>118.596.518.239</b>	<b>394.317.802.575</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>901.718.784.191</b>	<b>(77.049.684.379)</b>	<b>(116.755.208.966)</b>	<b>707.913.890.846</b>
Số đầu năm	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Sau 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	171.003.987.206	-	-	171.003.987.206
Phải thu khách hàng và phải thu khác	813.669.559.440	-	-	813.669.559.440
Phải thu về cho vay	54.883.256.722	-	-	54.883.256.722
Đầu tư tài chính	15.000.000.000	-	1.841.309.273	16.841.309.273
<b>Cộng</b>	<b>1.054.556.803.368</b>	<b>-</b>	<b>1.841.309.273</b>	<b>1.056.398.112.641</b>
<b>Công nợ tài chính</b>				
Các khoản vay	15.884.629.404	72.599.214.923	126.984.389.271	215.468.233.598
Phải trả người bán và phải trả khác	53.829.232.754	-	-	53.829.232.754
Chi phí phải trả	2.685.989.790	-	-	2.685.989.790
<b>Cộng</b>	<b>72.399.851.948</b>	<b>72.599.214.923</b>	<b>126.984.389.271</b>	<b>271.983.456.142</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>982.156.951.420</b>	<b>(72.599.214.923)</b>	<b>(125.143.079.998)</b>	<b>784.414.656.499</b>

Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp, Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền từ hoạt động kinh doanh để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

**33. THÔNG TIN VỀ CHI PHÍ VÀ NGHĨA VỤ NỢ TIỀM TÀNG**

Theo quy định của Hợp đồng Xây dựng – Kinh doanh – Chuyển giao số 001/HĐ/1999/BOT ngày 10 tháng 7 năm 1999 về dự án Thủy điện Cần Đơn giữa Bộ Công nghiệp và Tổng Công ty Sông Đà – CTCP (trước đây là “Tổng Công ty Xây dựng Sông Đà”), Tổng Công ty Sông Đà có nghĩa vụ chuyển giao toàn bộ Nhà máy và Tài sản tại Nhà máy trong tình trạng hoạt động tốt cho Chính Phủ đúng 25 năm sau ngày vận hành kinh doanh của nhà máy. Thời gian chuyển giao sẽ diễn ra vào năm 2028. Trong đó:

- Sáu tháng trước ngày chuyển giao, Tổng Công ty Sông Đà sẽ phải mở và duy trì một chứng thư bảo lãnh có hiệu lực 1 năm, bắt đầu từ ngày chuyển giao với giá trị tương đương 350.000 USD nhằm đảm bảo với Chính Phủ về trách nhiệm bảo hành nhà máy trong thời hạn 1 năm kể từ thời điểm hoàn thành việc chuyển giao. Tổng Công ty Sông Đà đảm bảo sửa chữa, khắc phục các hư hỏng xảy ra trong thời gian bảo hành khi nhận được thông báo từ phía Chính Phủ.
- Một tháng trước ngày chuyển giao, Tổng Công ty Sông Đà sẽ cùng tổ chức nhận chuyển giao tiến hành thử nghiệm để xác định tình trạng thực tế về công suất thể hiện và hiệu suất của nhà máy. Trong trường hợp không đạt yêu cầu tối thiểu hoặc thấp hơn hiệu suất ban đầu của nhà máy thì Tổng Công ty Sông Đà sẽ tiến hành các biện pháp cần thiết để nâng cấp nhà máy nhằm đáp ứng những yêu cầu tối thiểu trên.

Do tính chất dài hạn của nghĩa vụ này cũng như có yếu tố không chắc chắn trọng yếu trong việc ước tính các chi phí sẽ phát sinh trong tương lai, đồng thời, cho đến hiện nay, Công ty cũng chưa nhận được đề nghị nào liên quan đến chi phí này từ Tổng Công ty Sông Đà (ngoài Hợp đồng Ủy quyền số 01/2016/HĐUQ/TCTSD-CANDON ngày 11 tháng 7 năm 2016 giữa Tổng Công ty Sông Đà và Công ty về việc ủy quyền quản lý, vận hành và phát điện Nhà máy thủy điện Cần Đơn), do đó, Công ty chưa ước tính và ghi nhận khoản dự phòng phải trả đối với các chi phí trên.

Ngoài ra, theo quy định hiện hành, Công ty CP Thủy điện Sông Đà Tây Nguyên – Công ty con có nghĩa vụ hồi phục nguyên trạng mặt bằng đất đã xây dựng Nhà máy thủy điện Hà Tây của công ty con khi hết thời hạn đầu tư. Do tính chất dài hạn của nghĩa vụ này, yếu tố không chắc chắn trọng yếu nhất trong việc ước tính khoản dự phòng này là các chi phí sẽ phát sinh trong tương lai. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, các công việc yêu cầu đối với việc hoàn nguyên môi trường là không chắc chắn. Do đó, Công ty con cũng chưa ước tính và ghi nhận khoản dự phòng hoàn nguyên môi trường.

**34. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Trong kỳ, Công ty thực hiện bù trừ chi phí lãi vay phải trả với nợ phải thu khách hàng với số tiền là 3.365.528.780 VND (kỳ trước: 2.879.799.561 VND) và bù trừ khoản trả nợ gốc vay với khoản phải thu với số tiền là 2.538.310.436 VND (kỳ trước: 2.136.174.449 VND), do vậy các khoản tiền tương ứng với số chênh lệch đã được điều chỉnh trong phần tăng, giảm khoản phải thu.

Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu trong kỳ không bao gồm 126.252.706.965 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024: 2.055.190.965 VND), là số tiền cổ tức phải trả cho các cổ đông tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 nhưng chưa được thanh toán trong kỳ, nhưng đã bao gồm 2.586.847.513 VND (kỳ trước: 0 VND) là số thuế thu nhập cá nhân thực nộp trong kỳ đối với cổ tức năm 2021 và 2022 đã chi trả ở năm trước, do vậy các khoản tiền tương ứng với số chênh lệch đã được điều chỉnh trong phần tăng, giảm khoản phải trả.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

**35. THÔNG TIN KHÁC**

Trong năm 2012, Công ty có ký kết các hợp đồng cho vay với Công ty CP Xi Măng Hạ Long, Công ty CP Điện Việt Lào (Bên liên quan) và Công ty CP Thủy điện Trà Xom. Các khoản cho vay này đã quá hạn thanh toán từ cuối năm 2015 và Công ty đã không tiếp tục hạch toán lãi vay từ khi quá hạn thanh toán gốc vay đến nay.

Ngày 10 tháng 3 năm 2021, Hội đồng Quản trị Công ty đã ban hành Nghị quyết số 05/NQ-HĐQT yêu cầu Tổng Giám đốc tính đúng, tính đủ và hạch toán đầy đủ các khoản lãi vay theo đúng quy định của Hợp đồng cho vay. Thực hiện Nghị quyết này, sau khi kiểm tra, tính toán lại các nghiệp vụ liên quan, Công ty đã hạch toán bổ sung khoản lãi cho vay tính thiếu trong giai đoạn kể từ khi cho vay đến hết thời gian gia hạn hợp đồng (riêng đối với lãi cho vay của Công ty CP Thủy điện Trà Xom được tính đến ngày 19 tháng 6 năm 2017), điều chỉnh lại số dư gốc vay và lãi vay đồng thời trích lập dự phòng toàn bộ nợ phải thu khó đòi đối với số lãi vay và gốc vay hạch toán bổ sung này vào Báo cáo tài chính năm 2020.

Đồng thời, Công ty cũng đã tính toán các khoản lãi cho vay kể từ khi hết thời gian gia hạn đến ngày 30 tháng 6 năm 2024 với tổng giá trị lãi cho vay là 261.860.753.849 VND, cụ thể:

Đơn vị	Lãi cho vay phát sinh từ khi hết thời gian gia hạn hợp đồng đến ngày 30 tháng 6 năm 2024 (chưa hạch toán doanh thu hoạt động tài chính)
	VND
Công ty CP Xi măng Hạ Long	131.117.600.569
Công ty CP Thủy điện Trà Xom	14.701.003.471
Công ty CP Điện Việt Lào	116.042.149.809
<b>Cộng</b>	<b>261.860.753.849</b>

Công ty chưa hạch toán khoản lãi cho vay này vào doanh thu tài chính, do theo hướng dẫn tại điểm d khoản 1 và điểm b khoản 3 điều 80 Thông tư 200/2014/TT-BTC thì khoản lãi quá hạn dự thu này chưa đủ điều kiện để hạch toán doanh thu hoạt động tài chính.

Hiện tại, Công ty đã nộp đơn khởi kiện các Công ty nêu trên để đòi toàn bộ các khoản nợ (bao gồm cả khoản lãi tính thêm từ khi hết hạn thời hạn trả nợ cho tới nay).

Trong thời gian tới, Công ty sẽ căn cứ phán quyết của tòa án, đồng thời căn cứ các quy định của pháp luật, quy định nội bộ của Công ty để hạch toán, phản ánh số lãi cho vay bổ sung nói trên vào Báo cáo tài chính từng kỳ theo đúng quy định.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

**36. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong kỳ, ngoài các số dư với các bên liên quan trình bày tại các thuyết minh số 6, 8, 9, 10, 15, 18, 19, 21, 24 và 35; Công ty còn có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
<b>Tổng Công ty Sông Đà - CTCP</b>		
Lãi vay và phí cho vay lại	3.490.181.123	3.182.321.476
Trả cổ tức	-	45.709.372.800

Thu nhập và thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban điều hành, quản lý được hưởng trong kỳ:

<u>STT</u>	<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
			VND	VND
<b>I. Hội đồng quản trị/ Tổng Giám đốc</b>			<b>897.404.029</b>	<b>684.507.898</b>
1	Phạm Văn Việt	Chủ tịch HĐQT	352.795.329	341.012.062
2	Mai Ngọc Hoàn	Thành viên HĐQT	-	9.000.000
3	Nguyễn Quang Tuyền	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	379.608.700	316.495.836
4	Nguyễn Hồng Vân	Thành viên HĐQT	55.000.000	9.000.000
5	Trần Đức Tân	Thành viên HĐQT	55.000.000	9.000.000
6	Đỗ Đức Mạnh	Thành viên HĐQT	55.000.000	-
<b>II. Ban kiểm soát</b>			<b>471.384.151</b>	<b>358.888.343</b>
1	Vũ Ngọc Long	Trưởng ban	200.650.329	177.318.909
2	Nguyễn Thị Tuyết Mai	Thành viên	43.000.000	9.000.000
3	Bùi Xuân Ninh	Thành viên kiêm Trưởng phòng Kinh tế Kế hoạch	227.733.822	172.569.434
<b>Cộng</b>			<b>1.368.788.180</b>	<b>1.043.396.241</b>



Nguyễn Quang Tuyền  
Tổng Giám đốc  
Bình Phước, ngày 23 tháng 8 năm 2024

Hồ Thị Huệ  
Phụ trách Phòng Tài chính –  
Kế toán

Đào Thị Bé  
Người lập biểu